

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	48/48	1 phòng/1 lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	48	42,75 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường lẻ	Không	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	9856,9 m ²	4,37 m ² /1hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2013 m ²	0,89 m ² / 1hs
VI	Tổng diện tích các phòng	3367 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2800 m ²	1,24 m ² /1hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	235 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng.(m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật(m ²)	56 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	196 m ²	3 phòng
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục(m ²)	56 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập(m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	53 bộ	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	42 bộ	
1.1	Khối lớp 1	9 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	10 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	9 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	11 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	5 bộ	CT cũ 2006
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	4 bộ	CTGDPT 2018 (lớp 5)
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	116 bộ	03 hs/2 máy

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	41 Tivi – 07 Máy chiếu tương tác	48 cái	1 lớp/ 1 cái
2	Cát xét	9 cái	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu Overhead	1 cái	
5	Máy chiếu projector	1 cái	
6	Bảng tương tác	2 cái	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	78
XI	Nhà ăn	300

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ bàn đa năng
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Hs nghỉ tại lớp	1800	
XIII	Khu nội trú	Tại lớp		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /họcsinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	16	04	06/06		0,09 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Học Môn, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Ngọc Minh